

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu (4x6cm)
Colour photo

GIẤY XÁC NHẬN

KHÔNG THUỘC DIỆN CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG

CERTIFICATION OF EXEMPTION FROM WORK PERMIT

Số GXN¹/No CEWP:

1. Họ và tên (In hoa)/Full name (In capital letters):.....
2. Ngày, tháng, năm sinh/Date of birth:
3. Giới tính (Nam/Nữ)/Sex (Male/Female):
4. Quốc tịch/Nationality:
5. Số hộ chiếu /Passport number:
6. Mã số định danh cá nhân (nếu có)/Personal Identification Number (If any):.....
7. Làm việc tại/ Working at:
- a) Tên người sử dụng lao động/Name of employer:.....
- b) Vị trí công việc²/Job assignment:
- Cụ thể, lĩnh vực làm việc³/Job field:
- c) Hình thức làm việc⁴/Working form:
- d) Địa điểm làm việc (liệt kê cụ thể các địa điểm làm việc)⁵/Working place:.....

đ) Thời hạn làm việc/*Period of work*: Từ (ngày/tháng/năm)/ *from (day/month/year)* đến (ngày/tháng/năm)/*to (day/month/year)*

8. Tình trạng giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động ⁶/*Status of certification of exemption from work permit*:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

....., ngày ... tháng.... năm....
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Số GXN ghi theo thứ tự như sau: mã số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; 2 chữ số cuối của năm cấp; loại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (*cấp mới ký hiệu 1, gia hạn ký hiệu 2, cấp lại ký hiệu 3*); số thứ tự (000.001).

Ví dụ: Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động do cơ quan có thẩm quyền của Hà Nội cấp mới năm 2025: Số GXN: 01.25.1.000.001

⁽²⁾ Ghi cụ thể: Nhà quản lý; Giám đốc điều hành; chuyên gia; lao động kỹ thuật.

⁽³⁾ Ghi cụ thể tên công việc/nghề nghiệp dự kiến làm theo mã nghề cấp 3 của Phụ lục I tại Quyết định số 34/2020/QĐ-TTg ngày 26/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục nghề nghiệp Việt Nam.

⁽⁴⁾ Ghi cụ thể hình thức làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

⁽⁵⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố; thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

⁽⁶⁾ Ghi cụ thể: Cấp mới/cấp lại (lần ...)/Gia hạn.